



CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Royal International Corporation

Bãi cháy – Hạ long – Quảng Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III/2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ III/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2016	31/12/2015
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		333.431.094.430	309.395.988.000
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	82.021.078.100	39.164.599.320
1. Tiền	111			
			82.021.078.100	39.164.599.320
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	230.755.326.240	256.931.043.600
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
			34.459.306.340	84.054.450.480
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
			22.692.261.470	12.126.508.680
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
			173.603.758.430	172.184.431.320
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(11.434.346.880)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	19.753.534.540	13.018.319.160
1. Hàng tồn kho	141			
			24.116.539.320	13.798.917.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.363.004.780)	(780.597.840)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		901.155.550	282.025.920
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
			901.155.550	282.025.920
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

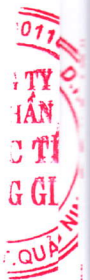




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ III/2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2016	31/12/2015
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.008.585.562.330	1.039.639.029.000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		936.166.862.830	974.886.613.800
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	911.981.576.020	946.671.455.400
- Nguyên giá	222		1.178.168.271.830	1.176.605.742.840
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(266.186.695.810)	(229.934.287.440)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	24.185.286.810	28.215.158.400
- Nguyên giá	228		99.714.392.670	100.256.310.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(75.529.105.860)	(72.041.151.600)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		55.905.294.070	35.536.567.440
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	55.905.294.070	35.536.567.440
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.340.282.970	9.411.582.840
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11	9.340.282.970	9.411.582.840
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.173.122.460	19.804.264.920
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	6.544.529.440	9.923.730.960
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	13	628.593.020	2.920.251.840
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	6.960.282.120
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.342.016.656.760	1.349.035.017.000





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ III/2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2016	31/12/2015
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		316.469.928.380	291.106.490.400
I. Nợ ngắn hạn	310		172.606.285.130	162.185.055.120
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11.429.966.150	20.812.785.840
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.301.492.410	377.036.880
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	16.724.658.650	18.994.876.560
4. Phải trả người lao động	314		16.024.066.720	13.599.515.160
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		405.291.730	441.798.720
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	21.701.981.380	19.260.117.360
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	93.018.828.090	88.698.924.600
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		143.863.643.250	128.921.435.280
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	81.187.556.540	59.436.783.120
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		59.533.099.340	66.317.672.520
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.142.987.370	3.166.979.640





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ III/2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2016	31/12/2015
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.025.546.728.380	1.057.928.526.600
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.025.546.728.380	1.057.928.526.600
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	703.687.540.000	703.687.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		703.687.540.000	703.687.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		81.363.105.200	81.363.105.200
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		275.354.278.444	283.278.712.801
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.206.193.409	11.206.193.409
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(46.064.388.673)	(21.607.024.810)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		(21.639.913.810)	(123.933.123.394)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(24.424.474.863)	102.326.098.584
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.342.016.656.760	1.349.035.017.000

Hạ long ngày 16 tháng 10 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Cao Thị Huyền

Nguyễn Linh Chi



Đỗ Trí Vỹ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ III/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm	
			2016	2015	2016	2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		81.931.814.433	76.444.142.040	208.593.926.577	234.486.385.922
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		170.732.214	138.884.350	572.348.565	415.840.604
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		81.761.082.219	76.305.257.690	208.021.578.012	234.070.545.318
4. Giá vốn hàng bán	11		62.216.311.962	54.208.153.760	169.372.033.950	156.483.401.546
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.544.770.257	22.097.103.930	38.649.544.062	77.587.143.772
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	670.209.999	1.553.265.004	2.750.894.298	7.393.302.516
7. Chi phí tài chính	22	22	4.134.612.057	5.723.067.246	13.281.526.716	15.415.482.152
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.881.576.097	3.829.606.948	12.108.485.982	12.940.047.022
8. Chi phí bán hàng	24		6.902.651.106	6.979.284.426	20.478.320.949	21.746.851.872
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.896.736.013	13.495.057.430	28.933.857.318	41.416.828.272
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.719.018.920)	(2.547.040.168)	(21.293.266.623)	6.401.283.992
11. Thu nhập khác	31	23	571.923.858	137.723.035.296	1.550.761.728	138.255.297.216
12. Chi phí khác	32	24	731.703.102	4.478.773.260	2.403.975.738	6.483.011.668
13. Lợi nhuận khác	40		(159.779.244)	133.244.262.036	(853.214.010)	131.772.285.548
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.878.798.164)	130.697.221.868	(22.146.480.633)	138.173.569.540
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	4.063.832.934	-	4.063.832.934
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		335.049.117	-	2.277.994.230	(192.439.912)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.213.847.281)	126.633.388.934	(24.424.474.863)	134.302.176.518

Hạ long ngày 16 tháng 10 năm 2016

Người lập

Cao Thị Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Linh Chi

Tổng giám đốc



Đỗ Trí Vỹ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ III/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm	
		2016	2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	(22.146.480.633)	138.173.569.540
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		44.797.915.536	54.181.694.370
Khấu hao tài sản cố định	02	44.600.627.958	43.275.660.804
Các khoản dự phòng	03	(11.390.015.856)	874.784.762
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	223.261.764	(3.533.832.688)
Lỗ thanh lý tài sản	05	(744.421.959)	625.034.470
Chi phí lãi vay	06	12.108.463.629	12.940.047.022
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	22.651.434.903	192.355.263.910
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	36.410.756.994	(264.128.961.308)
Giảm (tăng) hàng tồn kho	10	73.943.724	1.851.586.392
(Tăng) giảm các khoản phải trả	11	40.022.577.087	73.099.038.362
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	2.692.798.851	11.011.563.714
Tiền lãi vay đã trả	13	(12.071.178.825)	(13.025.617.348)
Thuế TNDN đã nộp	14	-	-
Tiền chi khác cho HĐSXKD	16	-	-
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</i>	20	89.780.332.734	1.162.873.722
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(44.506.432.416)	65.430.997.350
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	744.310.194	189.431.666
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(43.762.122.222)	65.620.429.016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	142.668.357.795	131.008.059.316
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(145.071.327.648)	(155.769.327.386)
4. Thù lao Hội đồng quản trị	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(2.402.969.853)	(24.761.268.070)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	43.615.240.659	42.022.034.668





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ III/2016
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Đơn vị tính: VND	
		Luỹ kế từ đầu năm	
		2016	2015
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	39.164.599.320	25.233.060.840
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(758.761.879)	2.261.621.342
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	82.021.078.100	69.516.716.850

Hạ long ngày 16 tháng 10 năm 2016

Người lập

Cao Thị Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Linh Chi

Tổng giám đốc



Đỗ Trí Vỹ





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH.

QUÍ III/2016

1. Thông tin khái quát

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức hoạt động từ công ty liên doanh nước ngoài theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 4 năm 2003 về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần và Thông tư liên tịch số 08/TTLT-BKH-BTC của Bộ Kế hoạch - Đầu tư và Bộ Tài chính ngày 29 tháng 12 năm 2003 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 38/2003/NĐ-CP. Ngày 15 tháng 6 năm 2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư số 953 CPH/GP cho phép Công ty Liên doanh TNHH Quốc tế Hoàng Gia chuyển thành Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia với mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần như sau:

- Mệnh giá cổ phần: 01 Đô la Mỹ/cổ phần
- Vốn điều lệ: 21.000.000 Đô la Mỹ
- Tổng số lượng cổ phần: 21.000.000 cổ phần.

Ngày 14 tháng 3 năm 2006, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư sửa đổi số 953 CPH/GPĐC1 chấp thuận việc chuyển đổi đồng tiền ghi mệnh giá cổ phần của Công ty. Theo đó, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 332.136.000.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 33.213.600 cổ phần.

Công ty đã thực hiện các lần tăng vốn điều lệ và vốn đầu tư qua các năm. Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi gần nhất số 221.032.000.118 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 12 tháng 9 năm 2014, vốn đầu tư của Công ty là 67.000.000 USD tương đương 1.171.473.560.000 VND và vốn điều lệ là 42.309.869,89 USD tương đương 703.687.540.000 VND.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp (thành lập tại George Town, Đảo Grand Cayman, Quần đảo Cayman).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 1.645 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.601 người).

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Công ty Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp.





Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong ngành kinh doanh khách sạn.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và kinh doanh một khu khách sạn đạt tiêu chuẩn năm sao, kinh doanh trò chơi có thưởng dành riêng cho người nước ngoài cùng các hoạt động vui chơi giải trí tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Ngoài ra, Công ty được phép làm Đại lý đối ngoại tệ theo Giấy chứng nhận số 1060/NHNN-QNN1 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), trên cơ sở qui đổi từ báo cáo gốc là đô la mỹ (USD) theo qui định của thông tư 200 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính như sau: Tỷ giá qui đổi trên bảng tổng kết tài sản tại ngày 31/12/2015 và 30/9/2016 lần lượt là: 22.440 VND/ USD và 22.270 VND/USD; Tỷ giá qui đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo LCTT quý 3/2015 và quý 3/2016 lần lượt là 21.958 VND/USD và 22.353 VND/USD.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Chính sách tín dụng đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia

Ngày 01 tháng 07 năm 2009, Hội đồng Quản trị đã ban hành chính sách tín dụng đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia. Theo đó, khách chi được cho vay trong một hạn mức và trong một khoảng thời gian nhất định do Tổng Giám đốc quyết định. Khách hàng được cho vay dưới dạng chip để chơi tại Câu lạc bộ Quốc tế và được hoàn trả bằng chip hoặc bằng tiền.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Riêng đối với các khoản phải thu từ hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên thời gian từ khi bắt đầu cho nợ, cụ thể như sau:

<u>Thời gian nợ (tháng)</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng (%)</u>
0 – 1	3
1 – 2	6,25
2 – 3	12,50
3 – 4	25
4 – 5	50
5 – 6	75
Trên 6 tháng	100

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định như sau:

Loại hàng tồn kho	Phương pháp tính giá
Hàng ăn	Nhập trước - Xuất trước
Hàng giải khát	Bình quân gia quyền
Hàng lưu niệm, mỹ nghệ	Giá đích danh
Vật tư khác	Nhập trước - Xuất trước

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong



trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	35
Máy móc và thiết bị	10
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Phương tiện vận tải	8
Tài sản khác	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng 8,6 ha đất; 8 ha bãi cát bờ biển và 10,8 ha mặt nước tiếp giáp bờ biển tại phường Bãi Cháy - TP. Hạ Long trong thời gian của Giấy phép đầu tư là 26 năm và 7 tháng bắt đầu từ ngày 13/08/1994. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 35 năm.



Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm giá trị còn lại của các khoản chi phí trước hoạt động phát sinh trước khi Khách sạn Hoàng Gia Hạ Long đi vào hoạt động kinh doanh, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng trong nhiều kỳ kinh doanh và các tài sản có nguyên giá nhỏ hơn 30 triệu đồng theo Thông tư 45. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2-3 năm theo các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ hoạt động trò chơi có thưởng

Doanh thu đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia được xác định theo ngày đối với hoạt động chơi bài tại bàn chơi và mười ngày một lần đối với hoạt động kinh doanh bằng máy nạp xèng, cụ thể:

Doanh thu hoạt động chơi bài tại bàn chơi được ghi nhận trên cơ sở số chênh lệch giữa số chip cuối ca trừ số chip đầu ca tại từng bàn chơi cộng (+) số chip chuyển từ bàn chơi vào quầy trừ (-) số chip chuyển từ quầy ra bàn chơi. Kết quả này không phụ thuộc vào việc đã thu được tiền hay chưa.

Doanh thu hoạt động kinh doanh bằng máy nạp xèng bằng số tiền thu được do đổi cho khách tại quầy thu ngân trước khi chơi trừ đi số tiền trả lại cho khách.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật



Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch



tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

5. Tiền

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	30.020.204.970	36.473.684.280
Tiền gửi ngân hàng	-	2.669.888.760
Tiền đang chuyển	52.000.873.130	21.026.280
	82.021.078.100	39.164.599.320

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng CLB	26.445.803.160	30.496.633.200
Phải thu từ các hoạt động kinh doanh khác	8.013.503.180	53.557.817.280
	34.459.306.340	84.054.450.480

7. Hàng tồn kho

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.212.484.890	8.915.367.120
Hàng hóa	4.904.054.430	4.883.549.880
Cộng:	24.116.539.320	13.798.917.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.363.004.780)	(780.597.840)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	19.753.534.540	13.018.319.160



8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2016	848.234.984.520	256.054.425.000	15.175.790.520	24.401.009.160	32.739.533.640	1.176.605.742.840
Tại ngày 30/09/2016	843.814.687.190	254.611.506.990	17.799.186.150	27.971.298.160	33.971.593.340	1.178.168.271.830
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2016	97.824.173.040	101.335.449.600	6.712.948.440	11.072.412.120	12.989.304.240	229.934.287.440
Tại ngày 30/09/2016	111.720.817.770	117.568.652.530	8.862.702.820	10.442.046.680	17.592.476.010	266.186.695.810
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	750.410.811.480	154.718.975.400	8.462.842.080	13.328.597.040	19.750.229.400	946.671.455.400
Tại ngày 30/09/2016	732.093.869.420	137.042.854.460	8.936.483.330	17.529.251.480	16.379.117.330	911.981.576.020

Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	98.607.373.920	1.648.980.960	100.256.354.880
Tại ngày 30/09/2016	97.860.348.360	1.854.044.310	99.714.392.670
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	
Tại ngày 01/01/2016	70.591.078.800	1.450.117.680	72.041.196.480
Tại ngày 30/09/2016	74.028.308.290	1.500.797.570	75.529.105.860
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	28.016.295.120	198.863.280	28.215.158.400
Tại ngày 30/09/2016	23.832.040.070	353.246.740	24.185.286.810

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

30/09/2016

31/12/2015

VND

VND

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)

55.905.294.070

35.536.567.440

Cộng:

55.905.294.070

35.536.567.440



11. **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là giá trị khoản tiền góp vốn vào Công ty cổ phần chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia, tương ứng với 5% vốn điều lệ của công ty này.

12. **Chi phí trả trước dài hạn**

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	3.561.173.430	5.741.296.440
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.983.356.010	4.182.434.520
Cộng:	6.544.529.440	9.923.730.960

13. **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Tổng (VND)
Tại ngày 01/01/2016	633.391.440	2.286.860.400	2.920.251.840
Tại ngày 30/09/2016	628.593.020	-	628.593.020

14. **Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	30/9/2016	31/12/2015
	VND	VND
Thuế GTGT	3.291.995.940	9.187.519.440
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.724.582.390	2.822.974.440
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Các loại thuế khác	6.708.080.320	6.984.382.680
Cộng	16.724.658.650	18.994.876.560

15. **Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chip trôi nổi	13.535.371.950	4.284.222.360
Khách CLB đặt cọc tiền	-	-
Các hộ kinh doanh thuế điểm	150.723.360	4.178.933.880
Cty bảo tồn di sản Khải Hoa	-	915.664.200
Công ty TNHH Xây dựng Diệu Đức Phước Thành	-	1.300.959.000
Công ty CP tư vấn điện lực dầu khí Việt Nam	2.183.194.910	2.183.703.720
Công ty TNHH Dụ Thành	537.887.310	946.766.040



Công ty TNHH phát triển TM Diệp Anh	415.803.170	598.452.360
Các khoản phải trả khác	4.879.000.680	4.851.415.800
	21.701.981.380	19.260.117.360

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Ngân ngân hàng TMCP Công thương Việt nam – CN Thanh xuân (1)	58.603.616.350	43.759.907.400
Ngân ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam – CN Hạ long (2)	22.110.769.500	28.939.027.920
Vay dài hạn đến hạn trả	12.304.442.240	15.999.989.280
Cộng:	93.018.828.090	88.698.924.600

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân bằng VND với hạn mức tín dụng của hợp đồng này là 60 tỷ đồng và đáo hạn vào ngày 30 tháng 10 năm 2016. Khoản vay này có lãi suất được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân cho từng thời kỳ. Lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay này cùng với khoản vay dài hạn tại Thuyết minh số 17 được thế chấp bằng toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất của Công ty.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long bằng VND với hạn mức tín dụng của hợp đồng này là 25 tỷ đồng và đáo hạn vào ngày 31 tháng 05 năm 2017. Khoản vay có lãi suất được tự động điều chỉnh theo mức lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long cho từng thời kỳ. Lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay này được thế chấp bằng hệ thống máy móc, thiết bị phân phối điện.

17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Ngân ngân hàng TMCP Công thương Việt nam – CN Thanh xuân (1)	58.304.574.790	66.317.672.250
Ngân ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam – CN Hạ long (2)	1.228.524.550	
Cộng:	59.533.099.340	66.317.672.250

(1) Tại ngày 18 tháng 12 năm 2008, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 01/2008/Sheraton với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân để xây dựng đầu tư khách sạn Hoàng Gia Hạ Long và được gia hạn/sửa đổi vào ngày 08 tháng 01 năm 2013 tại văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số



07/PL. Sheraton là 170 tỷ VND. Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên với khoản cho vay bổ sung, thời gian ân hạn là 3 tháng, thời gian trả nợ là 93 tháng. Khoản vay bổ sung được trả trong 31 kỳ 3 tháng, kỳ trả nợ đầu tiên được ấn định sau khi hết thời gian ân hạn. Khoản vay chịu lãi suất được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân cho từng thời kỳ và được trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản hình thành từ vốn vay này.

(2). Là khoản vay trung hạn mua xe ô tô 29 chỗ HĐ tín dụng số: 2016/DDTDA/HG-VCNHL, thời gian vay 05 năm, lãi suất vay năm đầu tiên 8.8%/năm, từ năm thứ 02 trở đi được điều chỉnh theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng +2.8%/năm.

18. Dự phòng phải trả dài hạn

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	3.142.987.370	3.166.979.640
Cộng	3.142.987.370	3.166.979.640

19. Vốn góp của chủ sở hữu

Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính : VND					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Tổng cộng
Số dư 31/12/2015	703.687.540.000	(21.607.024.810)	81.363.105.200	11.206.193.409	283.278.712.801	1.057.928.526.600
Số dư 30/09/2016	703.687.540.000	(46.064.388.673)	81.363.105.200	11.206.193.409	275.354.278.444	1.025.546.728.380

Tình hình vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 30/09/2016 như sau :

	Đơn vị tính : VND			
Cổ đông	30/09/2016	Tỷ lệ %	31/12/2015	Tỷ lệ %
Ông Nguyễn Chính Nghĩa	47.219.530.000	7	47.219.530.000	7
Công ty TNHH đầu tư quốc tế Khải Tiệp	369.386.320.000	52	369.386.320.000	52
Các cổ đông khác	287.081.690.000	41	287.081.690.000	41
Cộng:	703.687.540.000	100	703.687.540.000	100



20. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Công ty chỉ có doanh thu duy nhất tại Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng ninh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty đã thực hiện phân cấp quản lý theo hạng mục kinh doanh. Cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận với hoạt động chính như sau:

- Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia: Kinh doanh trò chơi có thưởng - đây là hoạt động mang tính chất thời vụ, không ổn định. Doanh thu phát sinh phụ thuộc vào số lượng các đoàn khách đến chơi và kết quả chơi của khách
 - Khu Biệt thự Hoàng Gia: Cho thuê phòng
 - Khu Công viên Hoàng Gia: Kinh doanh các dịch vụ vui chơi.
 - Khách sạn Hoàng Gia Hạ Long: Cho thuê phòng và dịch vụ liên quan.
- Các thông tin về hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Câu lạc bộ	Biệt thự	Công viên/Ca múa nhạc dân tộc	Khách sạn 13 tầng	Bù trừ	Tổng cộng
Tài sản						
Tài sản bộ phận	255.199.769.040	188.898.616.270	368.145.659.510	673.108.010.790	(540.152.079.920)	945.199.975.690
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	396.816.681.070
Tổng tài sản hợp nhất						1.342.016.656.760
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	276.190.446.620	46.010.777.610	17.263.525.840	477.549.127.890	(540.152.079.920)	276.861.798.040
Nợ phải trả không phân	-	-	-	-	-	39.608.130.340
Tổng nợ phải trả hợp nhất						316.469.928.380



Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 /1/2016 đến ngày 30/09/2016 :

Đơn vị tính: VND

	Câu lạc bộ	Biệt thự	Công viên/Ca múa nhạc dân tộc	Khách sạn 13 tầng	Bù trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	50.269.996.995	26.412.573.036	33.217.541.532	98.121.466.449	-	208.021.578.012
Giá vốn bộ phận	(86.732.769.420)	(12.309.238.275)	(4.871.098.701)	(65.458.927.554)	-	(169.372.033.950)
Lợi nhuận gộp	(36.462.772.425)	14.103.334.761	28.346.442.831	32.662.538.895	-	38.649.544.062
Chi phí không phân bổ						(49.412.178.267)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						(10.762.634.205)
Doanh thu hoạt động tài chính						2.750.894.298
Lỗ khác						(853.214.010)
Chi phí tài chính						(13.281.526.716)
Lỗ trước thuế						(22.146.480.633)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						(2.277.994.230)
Lỗ trong kỳ						(24.424.474.863)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị tính: VND

	Câu lạc bộ	Biệt thự	Công viên/Ca múa nhạc dân tộc	Khách sạn 13 tầng	Bù trừ	Tổng cộng
Tài sản						
Tài sản bộ phận	268,916,135,400	171,525,211,440	351,332,869,800	728,361,940,680	(568,561,651,680)	951,574,505,640
Tài sản không phân bổ						397,460,511,360
Tổng tài sản hợp nhất						1,349,035,017,000
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	221,409,264,120	32,066,513,160	20,886,994,920	547,813,807,200	(568,561,651,680)	253,614,927,720
Nợ phải trả không phân bổ						37,491,562,680.00
Tổng nợ phải trả hợp nhất						291,106,490,400



Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 /1/2015 đến ngày 30/09/2015 :

Đơn vị tính : VND

	Câu lạc bộ	Biệt thự	Công viên/Ca múa nhạc dân tộc	Khách sạn 13 tầng	Bù trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	41.660.627.946	47.140.883.628	38.351.030.354	106.918.003.390		234.070.545.318
Giá vốn bộ phận	(65.883.661.520)	(15.130.379.480)	(5.732.531.144)	(69.736.829.402)	-	(156.483.401.546)
Lợi nhuận gộp	(24.223.033.574)	32.010.504.148	32.618.499.210	37.181.173.988	-	77.587.143.772
Chi phí không phân bổ						(63.163.680.144)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						14.423.463.628
Doanh thu hoạt động tài chính						7.393.302.516
Lỗ khác						131.772.285.548
Chi phí tài chính						(15.415.482.152)
Lỗ trước thuế						138.173.569.540
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(4.063.832.934)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						192.439.912
Lãi trong kỳ						134.302.176.518

21. **Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý III/2016 VND	Quý III/2015 VND
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	253.170.078	1.002.646.196
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	409.395.195	481.802.436
Lãi tiền gửi	7.644.726	68.816.372
	670.209.999	1.553.265.004

22. **Chi phí hoạt động tài chính**

	Quý III/2016 VND	Quý III/2015 VND
Chênh lệch tỷ giá	253.035.960	1.828.793.988
Chi phí TC khác		64.666.310
Lãi tiền vay	3.881.576.097	3.829.606.948
	4.134.612.057	5.723.067.246



23. Thu nhập khác

	Quý III/2016 VND	Quý III/2015 VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	198.405.228	135.063.658
Thu nhập từ đền bù công viên		137.383.674.406
Thu khác	373.518.630	204.297.232
	571.923.858	137.723.035.296

24. Chi phí khác

	Quý III/2016 VND	Quý III/2015 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ đã thanh lý	-	822.898.008
Các khoản chi khác	731.703.102	3.655.875.252
	731.703.102	4.478.773.260

25. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(22.146.480.633)	138.173.569.540
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ:	12.434.124.486	-
- Thu nhập không chịu thuế (1)	12.434.124.486	-
Cộng:	1.478.472.126	5.678.294.884
- Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu		
- Chi phí không hợp lý cho mục đích tính thuế	1.478.472.126	4.688.955.236
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	989.339.648
Thu nhập chịu thuế	(33.102.132.993)	143.851.864.424
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		3.861.807.529
Chi phí thuế TN nộp thêm từ các năm trước		202.025.405
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.277.994.230	(192.439.912)





26. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan:

Công ty TNHH đầu tư quốc tế Khải Tiệp – Công ty mẹ của RIC

Bà Nguyễn Tiểu Mai – Thành viên Hội đồng quản trị

Giao dịch với bên liên quan:

	Lũy kế đến 30/09/2016 VND	Lũy kế đến 30/09/2015 VND
Cung cấp dịch vụ ăn nghỉ cho Công ty TNHH đầu tư quốc tế Khải Tiệp	109.904.677	83.506.274
Cung cấp dịch vụ ăn nghỉ cho bà Nguyễn Tiểu Mai		3.639.716

Số dư với các bên liên quan:

Số dư các khoản phải trả	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả Công ty TNHH đầu tư quốc tế Khải Tiệp (Tiền chi hộ tại Đài Loan).	135.023.010	234.026.760

Thu nhập của Ban Giám đốc điều hành được hưởng trong kỳ như sau:

	Quý III/2016 VND	Quý III/2015 VND
Thu nhập của Ban giám đốc điều hành	417.295.260	416.679.400



27. Những thông tin khác

Hạ long ngày 16 tháng 10 năm 2016

Người lập

Cao Thị Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Linh Chi

Tổng giám đốc

Đỗ Trí Vỹ